

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 260A/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/9/2019 về việc “Hôn nhân và gia đình”, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lô Thị S, sinh năm 1984.

HKTT: Thôn X, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Tạm trú tại: Số A, ngõ B, đường C, khu M, phường Y, Thành phố Bắc Ninh.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985.

Quê quán, HKTT, trú tại: Thôn X, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/11/2007.

Hiện tạm trú tại: Số A, ngõ B, đường C, khu M, phường Y, Thành phố Bắc Ninh.

Người giám hộ cho cháu Nguyễn Văn T là chị Lô Thị S và anh Nguyễn Văn H (bố, mẹ đẻ của cháu).

Đều HKTT: Thôn X, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25/10/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lô Thị S và anh Nguyễn Văn H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Lô Thị S và bị đơn anh Nguyễn Văn H đều nhất trí thuận tình ly hôn nhau.

2.2. Về con chung: Chị S và anh H đều khẳng định có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/11/2007 và hiện cháu đang sống cùng chị S. Khi ly hôn hai bên thống nhất: Giao cháu T cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 25/10/2019 cho đến khi cháu trưởng T đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung hai bên thống nhất: Anh H đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi cháu T cho chị S là 1.000.000đồng/01 tháng (một triệu đồng trên một tháng) kể từ 01/11/2019 cho đến khi cháu T trưởng T đủ 18 tuổi. Khi án có hiệu lực, chị S có yêu cầu thi hành án nếu anh H chậm trả tiền thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi ly hôn anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp và công sức đóng góp xây dựng của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị S và anh H đều khẳng định không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2.4. Về án phí:

- *Án phí ly hôn sơ thẩm:* Chị S và anh H thống nhất để chị S nộp cả 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ số tiền 300.000đ dự phí mà chị S đã nộp theo biên lai thu số 0001440 ngày 19/9/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K nên hoàn trả cho chị S 150.000đồng.

- *Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung:* Anh H phải chịu 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã D;
- CCTHADS huyện KC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

PHẠM VĂN HUẤN